

ĐIỀU TRA THỰC NGHIỆM

**KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC VỀ
NHỮNG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KINH
ĐANG SINH TỰ VÀ PHÁT TRIỂN TẠI TÂY NGUYÊN**

Giáo sư TƯƠNG LAI

Và PHẠM BÍCH SAN

Cho đến những ngày trước tháng 5 năm 1975 Tây Nguyên vốn đã là miền đất được khai thác với mục tiêu sản xuất hàng hóa. (Đương nhiên, ở đây không bàn đến ý đồ chính trị của chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với một vùng lãnh thổ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt trên bán đảo Đông Dương này). Quan hệ thị trường vốn đã được xác lập ngay từ những bước đầu khai thác với một hệ thống đường giao thông thuận lợi đã được xây dựng có cân nhắc để định hình cho một hướng phát triển kinh tế trước khi những người nông dân được đưa từ vùng xuôi lên đây.

Không tính đến những vùng sâu và vùng cao hiểm trở, nhịp điệu giao lưu trên địa bàn ba tỉnh Tây Nguyên trước đây mạnh hơn nhiều so với đồng bằng Bắc Bộ. Chẳng hạn như, trở ngại về tâm lý ngại xa xôi cách trở với người Kinh sống trên ba tỉnh cao nguyên không quá lớn. Có thể dẫn đây một ví dụ: Ở một cộng đồng cư dân người Kinh nằm cách Plây-cu hơn 100km, cách huyện lỵ Phú Bồn 20km, số người *thường xuyên* lên huyện là 64,4%, lên Phú Bồn là 22,3%, đi tỉnh khác là 4%. Số người *thỉnh thoảng* có đến những nơi nói trên trong một năm là 17%, 51,1% và 26,7% (số liệu khảo sát xã hội học tiến hành năm 1987).

Hệ thống giao thông đó đã tạo nên được mối liên kết vững chắc qua ba tỉnh Tây Nguyên với thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống đô thị ven biển miền Trung, lượng trao đổi hàng hóa hai chiều là khá lớn. Tây Nguyên cung cấp nông lâm sản và các nơi khác cung cấp các nhu yếu phẩm và hàng công nghiệp, thủ công nghiệp. Cho đến nay hoạt động thị trường đó vẫn chủ yếu do cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên trước năm 1975 nắm giữ và điều tiết.

Từ sau tháng 5 năm 1975m, nhịp độ tăng dân số và việc hình thành những khu kinh tế mới, những nông lâm trường diễn ra với quy mô lớn trong kế hoạch phát triển Tây Nguyên.

Những cộng đồng người Kinh chuyển cư lên Tây Nguyên lần này gồm phần lớn bà con nông dân các hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ và một số tỉnh ven biển miền Trung. Động lực của sự chuyển cư vẫn chủ yếu là do *sức đẩy* từ nơi đi dưới áp lực của dân số hơn là do *sức hút* ở miền đất lạ, mặc dầu phần lớn những người ra đi nằm trong quy hoạch điều động dân cư của nhà nước. Cùng với tỷ lệ tăng

dân số tự nhiên và tăng cơ học hàng năm là 7%, nhịp điệu cuộc sống Tây Nguyên đang có sự chuyển đổi.

Nhiều cơ sở nông lâm trường và các liên hiệp xí nghiệp khai thác lâm sản mọc lên khang trang bên cạnh các buôn làng của đồng bào tộc cư dân bản địa không mấy đổi thay, thậm chí đôi nơi bị đẩy lùi vào bùn sâu! Nhịp điệu chuyển tải lâm sản tăng lên cùng với sự xuống cấp của các trục lộ giao thông không được bảo dưỡng. Một phần từ rừng còn lại đã bị phá hủy trong hơn 10 năm qua. Tuy vậy, 2,8 triệu ha rừng với 42% trữ lượng gỗ của cả nước vẫn đang còn sức vẫy gọi những đầu óc hăm hở! Rồi trữ lượng vùng đất ba-dan chiếm 61,4% của cả nước, rồi hàng triệu ha đất trồng cỏ, rồi trữ lượng bô-xít và các khoáng sản quý khác v.v.... tất cả những cái đó vẫn giàu sức hấp dẫn giục dã con người đến với Tây Nguyên.

Con người đang hăm hở khai thác Tây Nguyên, vùng sơn nguyên giàu có, nhưng cùng với xây dựng, Tây Nguyên cũng đang bị tàn phá! Vâng, con người, không ai ngoài con người, đang vừa xây dựng vừa phá hoại một vùng đất giàu tiềm năng!

Cần phải có một cái nhìn như thế nào về những chuyển đổi của Tây Nguyên?

Chúng tôi cho rằng, cần phải có một sự khảo sát xã hội học ở cấp vi mô, cũng như sự phân tích ở tầm vĩ mô nhằm đưa đến một nhận thức chính xác hơn về những vấn đề đang tiềm ẩn trong lòng xã hội Tây Nguyên, những vấn đề mà cho đến nay vẫn chưa được xem xét đầy đủ mặc dù đây là những tiền đề cơ bản cho sự phát triển vùng lãnh thổ đặc thù này. Một cuộc khảo sát như vậy cần được triển khai ở một quy mô lớn, trong khi chờ đợi một kế hoạch như vậy, những khảo sát bước đầu của chúng tôi ở một số điểm nghiên cứu cũng cho phép nêu lên một vài nhận định.

Trên địa bàn lãnh thổ Tây Nguyên, theo chúng tôi, có 3 mô hình văn hóa đặc trưng cho 3 cộng đồng cư dân phải được nghiên cứu.

Chúng tôi sẽ không đề cập ở đây cộng đồng cư dân bản địa gồm đồng bào các dân tộc anh em đã sinh tụ lâu đời ở Tây Nguyên, thuộc 12 thành phần dân tộc với hàng chục nhóm địa phương theo hệ ngôn ngữ Malayô-Pôlinêxia và hệ ngôn ngữ Môn- Khome, đều thuộc tiểu chủng Nam Môngôlôit. Đã có và còn sẽ có những công trình dân tộc học nghiên cứu về cộng đồng này.

Những khảo sát xã hội học được triển khai ở các điểm dân cư có người Kinh sinh sống nhằm *tìm hiểu về các cộng đồng người Kinh* lên Tây Nguyên trước năm 1975 và các cộng đồng lên sau 1975 hình thành các vùng “Kinh tế mới” và các nông lâm trường quốc doanh. Trong tương quan nghiên cứu so sánh theo phương pháp điều tra chọn mẫu, nhằm mục đích nhận diện thực trạng kinh tế- xã hội mà trong đó những vấn đề tư tưởng và văn hóa đang đặt ra.

I

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KINH LÊN TÂY NGUYÊN

TRƯỚC NĂM 1975

Trong ý đồ chiến lược của chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, những cộng đồng người Kinh được đưa lên Tây Nguyên trước năm 1975 đều chiếm lĩnh ở những địa bàn xung yếu. Ở những địa bàn ấy, phần lớn nằm ở các trục lộ, các đầu mối giao thông, các vùng ngoại vi của những đồn điền và xí

ngành chế biến v.v... đã dần dần hình thành những khu kinh tế trù phú. Những cộng đồng cư dân này đã nhanh chóng thích ứng với nền kinh tế hàng hóa, và trong lòng cộng đồng cũng đã nhanh chóng diễn ra sự phân tầng. Những yếu tố chủ đạo thúc đẩy nhanh sự phân tầng đó có lẽ là *quyền sở hữu và cơ chế thị trường*. Như vậy có nghĩa là sự phát triển kinh tế là nguyên nhân của sự phân tầng và đến lượt nó, sự phân tầng ấy lại là động lực của sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Cho đến 1975, đã hình thành những nhà kinh doanh lớn kinh doanh hàng trăm hecta đất trồng các loại cây công nghiệp bên cạnh những chủ đồn điền người ngoại quốc đã có trước đây. Trang bị kỹ thuật của những cơ sở kinh doanh này khá hiện đại. Điều đáng lưu ý là những kỹ thuật của những cơ sở kinh doanh này khá hiện đại. Điều đáng lưu ý là những kỹ thuật mới trong sản xuất *ây được lan truyền* từ những sản nghiệp lớn dẫn đến những sản nghiệp nhỏ hơn để đẩy tới một khối lượng sản phẩm hàng hóa phát triển và một trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất khá cao. Trang bị kỹ thuật để sản xuất sản phẩm hàng hóa không chỉ dừng lại ở các đồn điền và các nhà kinh doanh có sản nghiệp lớn, phần đông các gia đình trong những cộng đồng cư dân tại các vùng kinh tế trù phú quanh các trục lộ giao thông đều có khả năng tự trang bị và sử dụng những công cụ cơ giới hóa phục vụ cho sản xuất: máy bơm nước, máy còe cầm tay, máy chế biến sản phẩm nông nghiệp,...

Trong quy hoạch xây dựng trước đây, đường giao thông được xây dựng trước và căn cứ vào đó mà các điểm dân cư được bố trí theo. Ở đây, đường giao thông là yếu tố quyết định thúc đẩy sản xuất hàng hóa. Ngay trong một địa bàn hẹp, đường giao thông trong các làng và qua các làng ở những vùng mới xây dựng này cũng ở trình độ khá cho phép xe cơ giới có thể đi đến tận từng nhà, từ đó dẫn đến các cơ sở dịch vụ và nối liền với các điểm trung tâm như chợ, thị trấn.

Nhìn chung, cơ sở vật chất của các cộng đồng kinh tế trước 1975 thuộc loại khá. Qua nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp điều tra xã hội học tại xã Lộc Phát, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, một xã loại trung bình nằm cách xa huyện lỵ chừng 10km, tuyệt đại bộ phận là gốc ở đồng bằng sông Hồng, di cư vào năm 1951, thu nhận được những số liệu sau đây:

- 12% số hộ có nhà cao tầng
- 68% số hộ có nhà kiên cố (trong đó: 15% số hộ có diện tích ở bình quân từ 4m²/1 người trở xuống; 38% từ 1 đến 8m²/1 người và 47% trên 8m²/1 người).
- 100% số hộ có công trình phụ gồm giếng nước, nhà tắm, nhà bếp.

Không còn bóng dáng kiểu nhà nông thôn Bắc Bộ trong khi giọng nói thì vẫn giữ nguyên vẹn giọng Bắc không hề pha lẫn, kể cả trẻ con! Nhà có nhiều phòng riêng, trang bị đồ gỗ khá, tiện nghi, phần lớn ăn cơm ngồi bàn chứ rất hiếm ngồi chiếu.

- Trang bị radio, loa truyền thanh phổ biến. Trong số 100 mẫu nghiên cứu, có tới 82% thường xuyên nghe đài, 11% thỉnh thoảng và chỉ 7% là không hề nghe. Có 42% thường xuyên đọc báo (một con số rất cao so với nông thôn Bắc Bộ), 28% thỉnh thoảng có đọc và 30% không đọc.

Qua phỏng vấn tại chỗ có thể hiểu được rằng, người dân ở đây đặc biệt quan tâm đến những tin tức nào liên quan đến công việc làm ăn, đặc biệt là những thông tin về ứng dụng khoa học kỹ thuật và thông tin về thị trường. Ngay cả những thông tin thời sự chính trị càng được xem xét lại tỉ mỉ theo chiều cạnh của việc làm ăn, kinh tế. Họ đòi hỏi về tính hiệu quả của thông tin khá cao: các cuộc họp phổ biến về kỹ thuật mới

hoặc về chính sách mới trong phát triển kinh tế thì rất đông người dự, trong lúc đó, chỉ có 22% số người đi họp thường xuyên và 21% không đi họp bao giờ

- Sinh hoạt văn hóa tương đối phát triển, phim ảnh, video được sử dụng nhiều. Các buổi trình diễn rất đông người dự. Tính trung bình trong một tháng có 37% số người đi xem từ 3 lần trở lên; 56% xem từ 1 đến 2 lần và chỉ có 7% không đi xem lần nào. Ở đây, đoàn thanh niên đã mở lớp dạy khiêu vũ và có khá đông người theo học.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cộng đồng cư dân này là trồng chè, bán sản phẩm tươi và một phần sản phẩm đã chế biến. Vấn đề bức xúc nổi lên hiện nay là *bình quân diện tích trồng chè*. Các sản phẩm lớn đã bị thủ tiêu để chia đều cho mỗi người là 1 sào Nam Bộ (1000m²). Do dân số tăng năm 1987 diện tích bình quân đó chỉ còn giữ được cho 77% số dân, 23% còn lại đã chỉ ở dưới mức 1 sào. Trang bị kỹ thuật trong sản xuất cũng bị phân tán. Trước năm 1975, 100% gia đình có một hay nhiều loại máy, trong mười năm qua tình trạng bán máy móc đi liền với việc phân nhỏ ruộng đất, cho đến năm 1985 chỉ mới có 17% gia đình phục hồi lại trang bị kỹ thuật để đưa vào sản xuất gồm một hay vài loại máy cơ giới.

Mặc dầu vậy, thu nhập bình quân của các hộ gia đình vẫn thuộc loại cao so với nhiều vùng nông thôn khác.

- 13% gia đình có thu nhập bình quân dưới 6000đ/tháng/người.
- 66% gia đình có thu nhập bình quân 6000đ/tháng/người.
- 21% gia đình có thu nhập bình quân trên 6000đ/tháng/người.

(Vào thời điểm giá gạo 250đ/kg, giá vàng là 50.000đ/chì).

Một bình quân thu nhập như vậy nhìn chung là cao hơn nhu cầu cần thiết yếu một chút nhưng lại *chưa đủ cao để đầu tư tái sản xuất mở rộng*. Rõ ràng là không thể đẩy mạnh sản xuất hàng hóa với bình quân 0,5 ha ruộng đất cho một gia đình, trang bị kỹ thuật không có gì và thị trường bị cắt vụn bởi vô vàn các trạm kiểm soát chính thức và bán chính thức!

Hoạt động sản xuất ở đây đã quen với lao động làm thuê, ngay đến thời điểm khảo sát, mặc cho nhiều nơi e ngại, và dè chừng, vẫn có 83% số người được hỏi cho biết là họ phải *thuê nhân công*. Trước những chính sách mới về kinh tế và xã hội, đang phục hồi dần việc đầu tư vốn để trang bị kỹ thuật mở rộng sản xuất, (15% số hộ đã có ý định đầu tư để mở rộng sản xuất, 25% còn cân nhắc xem xét chờ diễn biến của tình hình và độ tin cậy của sự ổn định trong chính sách chỉ có 5% là vứt bỏ hẳn ý định đầu tư để phát triển sản xuất). Nếu trước đây, người dân Lộc Phát đã có thói quen ưu tiên dành vốn cho đầu tư để tái sản xuất, mua sắm trang bị kỹ thuật sản xuất để đủ sức cạnh tranh với thị trường nay đã phần nào quan sát thấy hiện tượng *từ bỏ thói quen đó* để quay về với lối sống cổ truyền: thay vì dồn vốn cho sản xuất là xây nhà, lấy nhà cửa làm vốn liếng để dành cho con. Người ta không mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất mà chỉ mua sắm thiết bị tiêu dùng: ti vi màu, radio cassette v.v...

Có đầu tư mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế hàng hóa tất yếu sẽ dẫn đến sự phân tầng xã hội. Sự phân tầng ấy cũng tất yếu sẽ làm cho khoảng cách về sự thu nhập của những cá nhân và những nhóm xã hội tăng lên. Và cùng với nó, là tổng sản phẩm xã hội cũng sẽ tăng lên. Sự phân hóa giàu nghèo là một thực tế không thể chối cãi, song cùng với nó cũng là sự tăng lên một cách tương đối thu nhập của các cá nhân.

Theo chúng tôi, phải chăng giải quyết sự phân hóa giai cấp trong tương quan giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sau 1975 không phải là sự chia đều ruộng

đất và cùng với chủ nghĩa bình quân trong định hướng xã hội sẽ là chia đều sự nghèo khổ. Khi cả yếu tố sở hữu và yếu tố thị trường đều không còn là động lực thúc đẩy sự đầu tư mở rộng sản xuất thì *cũng chấm dứt* sự phân tầng nhằm tạo ra những tầng lớp làm ăn khấm khá, phát đạt, nhưng sẽ là *không chấm dứt việc một tầng lớp bị ngheo đi*. Đó là một thực tế quan sát được ở cộng đồng cư dân Lộc Phát.

Sự phân tầng dưới tác động của phát triển kinh tế hàng hóa đã mất đi, song đang có những triệu chứng của sự phân tầng dưới tác động của yếu tố chính trị. Đó là tham gia ở mức độ nào vào bộ máy quản lý. Sẽ còn là quá sớm để có thể khẳng định rằng ở những cộng đồng cư dân này, sự phân tầng theo trật tự của một thứ đẳng cấp quan chức mới sẽ kéo theo nó sự phân tầng về nguồn thu nhập. Nhưng điều có thể thấy rõ ràng, về lâu dài, nếu không dưới tác động của sản xuất hàng hóa dưới tác động của trình độ học vấn và nếu sự khép kín của cộng đồng vẫn cứ duy trì, thì khả năng phân tầng tùy thuộc vào mức độ gia nhập vào bộ máy quản lý sẽ khó tránh khỏi. Cái mà người ta gọi là lớp “cường hào mới” đang là một nguy cơ nếu không có một sự đổi mới trong tư duy chính trị và tư duy kinh tế dẫn đến sự nhận thức đầy đủ về định hướng xã hội của sự phát triển.

Cũng không nên quên rằng, sự phân tầng dưới tác động của kinh tế cũng kéo theo nó một sự *tái tạo văn hóa của những nhóm xã hội đặc trưng*. Có thể thấy rằng, *kiến thức* văn hóa và trình độ quản lý của cộng đồng người Kinh chuyển cư lên trước 1975 là khá nhạy bén với tổ chức sản xuất trong nền kinh tế hàng hóa. Cùng với nó là cách thức và kinh nghiệm quản lý xã hội theo cơ chế ấy. Qua khảo sát, thấy đội ngũ kế cận của họ sút kém hẳn về chất lượng văn hóa và trình độ quản lý. Nguy cơ của một sự đứt quãng trong guồng máy quản lý là điều phải chú ý.

Nếu nổi lên trên bề mặt của lối sống làng quê đáng đáp của một lối sống đô thị đã quan sát được ở Lộc Phát thì cũng ở đây, trong chiều sâu của nó, đang bộc lộ những bất ổn định về đời sống tinh thần, về sự tái tạo các giá trị *suy thoái về giáo dục và trình độ học vấn*.

Có đến 31,5% số người trả lời là *học và cho con đi học cũng chẳng để làm gì*. Trong số này, vì khả năng kinh tế chỉ chiếm có 17,1% còn lại 72% khẳng định rằng họ có khả năng cho tất cả con em của họ đi học, 70% có khả năng cho con em học hết phổ thông cơ sở, 69% có khả năng cho con học hết phổ thông trung học và 52% có khả năng cho ít nhất một con học lên đại học.

Có thể do nhiều lý do riêng biệt của cộng đồng cư dân ở Lộc Phát, trong nhiều năm qua không có một con em nào được học lên đại học. Song điều cần lưu ý rằng một khi không có những con em của mình được học lên cao, thì cũng có nghĩa là *khả năng thăng tiến xã hội của các cá nhân qua con đường học hành đã bị xóa bỏ*. Và cùng với nó là khả năng thăng tiến trong con đường doanh nghiệp, mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế cũng gặp trở ngại. Vấn đề không chỉ đặt ra ở chỗ khả năng hội nhập của cộng đồng này vào đời sống văn hóa tinh thần chung của xã hội là khó khăn, mà còn ở chỗ sâu xa và lâu đời hơn của những hậu quả tâm lý xã hội của cả cộng đồng.

Khả năng thăng tiến xã hội của cá nhân không có, cũng đồng thời là triển vọng, phát triển của cả cộng đồng mờ昧. Một khi mà khả năng tái tạo lại bộ phận tinh hoa của cộng đồng bế tắc thì cũng có nghĩa là định hướng phát triển của cả cộng đồng bị lay chuyển. Sự bế tắc của sự thăng tiến cá nhân và của sự phát triển cộng đồng được ghi nhận trong các chỉ báo sau:

- Quay về với lối sống lấy gia đình làm trung tâm, một lối mòn cổ truyền quen thuộc.
- Quay về với cộng đồng khép kín, lấy cộng đồng khép kín ấy thay cho xã hội
- Quay về với tôn giáo, lấy niềm tin tôn giáo làm điểm tựa tinh thần

Thiết chế gia đình rất vững chắc vốn đã là đặc điểm nổi bật của các cộng đồng người Kinh chuyển cư lên Tây Nguyên trước 1975. Có thể nêu lên những nét tiêu biểu như:

- Xây dựng gia đình sớm với tuổi kết hôn trung bình ở phụ nữ là 18- 20 tuổi.

- Hoạt động kinh tế chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ gia đình. Điều này trong điều kiện trang bị kỹ thuật thấp sẽ dẫn đến đòi hỏi số lượng lao động cao và do vậy nhu cầu về con, đặc biệt là con trai rất cao. Vào thời điểm nghiên cứu, số con lý tưởng được ghi nhận qua khảo sát là 4, nhưng số con trong thực tế là cao hơn nhiều. Nhìn chung, khi hết tuổi sinh đẻ, trung bình phụ nữ ở đây có từ 5-6 con. Chính tỷ lệ phát triển dân số này là một trong những yếu tố cơ bản đe dọa sự ổn định và phát triển của cộng đồng này trong bình quân ruộng đất đã quá thấp.

- Địa vị của phụ nữ trong gia đình vẫn ở vị trí phụ thuộc. Chưa thấy bóng dáng của phong trào giải phóng phụ nữ trong các cộng đồng này.

- Trong bảng giá trị được hình thành và củng cố ở đây vợ chồng hòa thuận được xem là một phẩm chất đạo đức chiếm vị trí thứ hai, 79% số người đánh giá cao chuẩn mực này. Quan hệ họ hàng, thân tộc chiếm lĩnh một vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng kiểm soát chặt chẽ sự phát triển của các thành viên. Sự vay mượn hùn vốn sản xuất, hợp tác kinh doanh được phát triển trên quan hệ gia đình và hệ thống thân tộc.

Cùng với thiết chế gia đình vững chắc là *sinh hoạt cộng đồng khép kín*.

Có lẽ cũng vì một lý do riêng, những cộng đồng người Kinh chuyển cư lên Tây Nguyên trước 1975 nói chung và Lộc Phát nói riêng có ý thức rất cao về tính biệt lập của cộng đồng. Một thể hiện tiêu biểu là vẫn giữ nguyên giọng nói gốc miền Bắc không hề pha tạp. Hệ thống thân tộc được trân trọng và phát huy hiệu lực mạnh trong cộng đồng. Sống tốt với hàng xóm láng giềng, được mọi người chung quanh yêu mến, được xem là một chuẩn mực cao nhất trong bảng giá trị tinh thần của lối sống, 81% số người hết sức coi trọng chuẩn mực này. Hàng xóm láng giềng ở đây được giới hạn trong phạm vi cộng đồng. Trong khi đó, họ hết sức dè dặt và khép kín trong giao tiếp với các cộng đồng khác. (Cụ thể là đối với cộng đồng của cư dân bản địa và cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên sau 1975). Đặc biệt là khi những hẹp hòi, thành kiến về phương diện chính trị chưa được khắc phục thì tính chất khép kín nói trên lại có nhiều hướng tăng lên.

Phải chăng hậu quả của sự khép kín ấy sẽ là việc quay trở lại cơ cấu xã hội truyền thống kìm hãm sự phát triển kinh tế hàng hóa, điều mà trước đây, những cộng đồng này đã phần nào chuyển đổi được để có thể phát triển sản xuất và mở mang doanh nghiệp. Điều này không chỉ diễn ra trong các cộng đồng người Kinh chuyển cư lên trước 1975 làm nông nghiệp mà cả những nhóm xã hội làm các nghề khác.

Cùng với sự quay trở lại những tập tục của cơ cấu xã hội truyền thống là sự *phát triển mạnh mẽ của niềm tin tôn giáo*, trong đó không chỉ thiên chúa giáo mà cả Phật giáo và các loại tín ngưỡng khác. Các linh mục của nhà thờ Thiên chúa giáo đã

phần khởi mà xác nhận rằng chưa bao giờ, kể cả trước giải phóng năm 1975, lại có một sự sùng đạo mạnh như vậy. Con chiên chăm đi lễ hơn, thậm chí vì xa nhà nguyện mà người ta bỏ cả sản xuất, trễ nải trong công việc khai hoang mở đất làm kinh tế gia đình! 100% trong đối tượng được khảo sát đã cho biết rằng họ đi lễ nhà thờ đều đặn (đồng bào công giáo, và cúng ngày rằm và ngày mùng một (đồng bào phật giáo).

Có một sự thật là, ở nơi nào thiết chế tôn giáo mạnh thì ở đó ổn định và an toàn xã hội có khá hơn nhưng nguyên nhân sâu xa thì chính là vì dao động trong định hướng xã hội và sự thăng tiến cá nhân của cộng đồng mà người ta quay về tìm chỗ dựa tinh thần trong niềm tin tôn giáo. Con em có thể bỏ nhà trường vì thấy đi học cũng chẳng để làm gì nhưng lại chăm đến nhà thờ, vì ở nhà thờ họ nhận được sự cứu rỗi về đời sống tâm linh.

Đây sẽ là một vấn đề lớn đặt ra cho sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hóa, song đặt ra ở tầm chiến lược và sự giải quyết chiều sâu, tuân theo quy luật của nhận thức và biện chứng của đời sống chứ không phải bằng những giải pháp hạn hẹp và thiển cận.

II

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KINH LÊN TÂY NGUYÊN SAU 1975

Khi tiến hành khảo sát những cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên từ sau 1975 điểm nổi bật trong những thông tin thu được là họ lên Tây Nguyên vì lý do tại quê hương đất chật người đông (chiếm từ 60% đến 70% tổng số người được phỏng vấn) vì không thể giải quyết những khó khăn về kinh tế nếu không ra đi tìm nguồn sống mới (chiếm từ 50% đến 80% tổng số người được hỏi).

Cũng có nghĩa là, những người chuyển cư lên Tây Nguyên sau 1975 vốn tuyệt đại bộ phận không thuộc tầng lớp được ưu đãi, thậm chí còn là những người thua thiệt trong cuộc sống. Phần lớn họ ra đi không có vốn liếng gì ngoài hai bàn tay và một hy vọng khá mỏng manh về một cơ may ở miền đất lạ. Đương nhiên, trong số họ có những người có quyết tâm cao và có bản lĩnh muốn thử sức với thời vận, hoặc những cốt cán được phân công làm nhiệm vụ mới với một tinh thần hy sinh và một dũng khí đáng khâm phục, song số này không nhiều.

Vấn đề đặt ra chính là: những con người sẽ đại diện cho một chế độ xã hội cao hơn so với các cộng đồng đã có ở Tây Nguyên họ sẽ đáp ứng như thế nào với nhiệm vụ kinh tế và xã hội đang đặt ra cho họ ở một vùng lãnh thổ đặc thù của đất nước.

Các cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên sau 1975 được hình thành chủ yếu theo hai loại hình: các hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình vốn có ở nơi xuất phát, tạm gọi là vùng kinh tế mới, và các nông lâm trường quốc doanh. Do cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý cũng sẽ có những dị biệt trong những nét tương đồng về mô hình văn hóa.

I- Các cộng đồng cư dân trong các hợp tác xã vùng kinh tế mới.

Dường như là khá phổ biến trong tư duy kinh tế của không ít người cho rằng: có lao động và có đất đai là có thể làm ra tất cả! Còn vốn, năng lực quản lý, cơ cấu hạ tầng là những yếu tố ít được nhấn mạnh. Phải chăng vì thế mà các cộng đồng “kinh tế mới” được bố trí rải rác khắp mọi nơi trên miền sơn nguyên chỉ với một điều kiện quan trọng nhất cần phải có: có đất đai tròng trọt, mà chủ yếu là trồng lúa!

Nếu ở các cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên trước 1975 thì đường giao thông là trục quy chiếu để con người sinh tụ lại nhằm sản xuất ra hàng hóa nông sản thì ở đây đường giao thông dường như chỉ nhằm nối cộng đồng này với các điểm cư dân khác. Các con đường chưa đóng vai trò là tiền đề của định hướng phát triển lâu dài về mặt kinh tế và xã hội của các cộng đồng, cũng không là tiền đề của phát triển sản xuất “kinh tế mới” là những cộng đồng đã có lúc bị “lãng quên” hoặc bị “bỏ rơi” giữa núi rừng trùng điệp ở một vùng đất lạ ít người biết đến. Đó là cảm tưởng của chúng tôi sau những chuyến đi khảo sát.

Mặc dầu thế, với sự cần cù, nhẫn nại và sự kiên cường đáng khâm phục, trong khoảng 3,4 năm đầu các cộng đồng kinh tế mới đã vật lộn gian nan với vùng đất lạ để tồn tại. Nguồn hỗ trợ lớn nhất cho khả năng bám trụ ở vùng đất mới để sản xuất và để ổn định cuộc sống của các cộng đồng kinh tế mới lại không phải chủ yếu là sự trợ giúp của nhà nước mà là ở đồng bào các dân tộc bản địa. Oái ăm thay, đó lại là nguồn thu nhập thông qua sự trao đổi chênh lệch giá mà thông thường bao giờ phần thiệt cũng thuộc về cư dân bản địa !

Cũng vì thế, một mặt tăng cường tiếp xúc giữa hai cộng đồng, mặt khác cũng đẩy tới những mâu thuẫn, mà gay gắt nhất là trên vấn đề sở hữu đất đai

Tại ba điểm nghiên cứu: hợp tác xã Lý Nhân tại xã Yahao, hợp tác xã Tam Điệp 1 ở xã Chư A Thai, thuộc huyện A Yunpa tỉnh Gia Lai- Kon Tum và xã Đa Kộ huyện Đa Têh tỉnh Lâm Đồng, những thông tin chúng tôi thu thập được không mấy sai biệt trên những vấn đề cơ bản.

Một nét đại quát có thể rút ra là: sự trù phú của các cộng đồng kinh tế mới tùy thuộc vào 2 yếu tố: khoảng cách nối liền với trục lộ giao thông chính và độ dài của thời gian đặt chân đến Tây Nguyên.

Nhìn chung, sau thốt thời gian phấn đấu cật lực, cuộc sống đã tạm ổn định. Có thể nêu lên vài chỉ báo của sự tạm ổn định đó:

Ở hợp tác xã Lý Nhân, xã Yahao, xa quốc lộ:

- 15,4% hộ đã có nhà kiên cố
- 32,7% hộ đã có nhà bán kiên cố
- 51,9% hộ có nhà tranh tre.

Ở hợp tác xã Tam Điệp 1, xã Chư A Thai, sát quốc lộ:

- 46,7% hộ đã có nhà kiên cố
- 35,6% hộ có nhà bán kiên cố
- 20% hộ có nhà tranh tre

Kiểu nhà được xây dựng hệt như ở vùng quê Bắc Bộ, nơi họ ra đi, một gian hai mái, bộ tràng kỷ bằng tre (hoặc khá hơn là bằng gỗ) đặt trước bàn thờ gian giữa.

Kiểu dựng nhà như vậy cũng phù hợp với cách làm ăn quen thuộc của người nông dân trồng lúa miệt đồng bằng. Điều khác duy nhất là các hộ có điều kiện mở rộng đất canh tác. Bình quân là 0,5 ha theo hộ. Tùy theo năng lực, có hộ đã vươn lên khai thác được từ 2 đến 3 ha (ở Tam Điệp I, xã Chư A Thai, số hộ loại này không hiếm, còn ở Lý Nhân, Yahao vì xa quốc lộ, lại chỉ mới lên được có hơn 3 năm, chỉ mới vài hộ có diện tích canh tác là 1 ha).

Bình quân ngày công lao động xấp xỉ 5kg gạo (với lao động nặng) hoặc từ 100 đến 120 đồng (giá vàng lúc đó là 18.000đ/chỉ năm 1985).

Những hộ vươn lên khá khá được là do biết tổ chức làm ăn và có sức lao động, cá biệt đã có vốn tích lũy, vốn đó đã được đầu tư vào sản xuất. Những gia đình khá giả *lên nhanh chóng là nhờ bắt mối được vào thị trường tự do mà những người Kinh đã lên từ trước* là những môi giới đặc lực. Phần lớn đất đai mở rộng được là qua khai thác và qua quan hệ trao đổi với đồng bào dân tộc ở địa phương. Tận dụng khả năng mở rộng đất và quan hệ trao đổi với đồng bào dân tộc ở địa phương họ đã có khả năng sản xuất được một số nông phẩm hàng hóa đưa ra thị trường. Một số người nhanh nhạy nhất đã lao vào công cuộc làm ăn và đang trên đường trở thành những nhà kinh doanh thực thụ với cung cách làm ăn phù hợp với nó.

Liệu có thể nhanh chóng hình thành một lớp người kdo như vậy không? Đang còn khó bởi hai lẽ:

- Việc mở rộng diện tích canh tác lên 2 đến 3 ha vẫn đang còn nằm ngoài vòng kiểm soát của địa phương, nói đúng hơn, là chính quyền chưa kịp kiểm soát sự mở rộng đó. Do vậy, người ta hối hả tranh thủ vớt kiệt độ màu mỡ của ruộng đất canh tác mà sự đầu tư trở lại hết sức ít ỏi, lượng phân vô cơ bón cho đất là không có hoặc không đáng kể. Họ vừa làm, vừa thăm dò.

- Trong cơn mắt kỳ thị và bức dọc của những hộ vẫn chỉ dừng lại bình quân 0,5 ha đủ sống chật vật thì những hộ có sản nghiệp lớn vừa nổi lên sau một thời gian cũng đến vùng đất mới đều thuộc loại “có vấn đề”. Nét tâm lý quen thuộc của một định hướng giá trị về “trọng nông ức thương” ghét người giàu theo cung cách ứng xử cổ *truyền trong làng quê khép kín vẫn còn chi phối cuộc sống hôm nay*.

Mô hình văn hóa truyền thống vẫn giữ nguyên giá trị trên vùng đất lạ!

Có thể quan sát thấy những dấu hiệu của mô hình văn hóa ấy trong cơ cấu nhu cầu của cộng đồng và của mỗi thành viên của họ.

Với tuyệt đại bộ phận cư dân nguồn thu nhập được cũng chỉ đủ đáp ứng nhu cầu tối thiểu trong sinh hoạt. Khá hơn chút đỉnh người ta mua sắm một số vật dụng cao cấp như radio cassette, máy quay đĩa, xe đạp loại sang vừa là để giữ vốn, (thay cho việc mua vàng) vừa để trưng bày theo thời thượng. Rất hiếm thấy việc đầu tư cho trang thiết bị phục vụ sản xuất, kể cả trong những hộ khá giả biết buôn bán làm ăn? Vốn liếng khá hẳn lên thì người ta dồn cho việc xây nhà, một phần nữa mua vàng. Ngay cả trong phần lớn những hộ trung bình, ngoài việc thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu, phần dành cho giỗ tết cưới xin cũng chiếm một tỷ lệ không nhỏ.

- Sự hưởng thụ văn hóa tinh thần rất thấp. Hiếm thấy một tờ báo! Ở hợp tác xã Lý Nhân, Yahao chỉ có 2% số người được phỏng vấn nói là thỉnh thoảng họ có đọc báo nếu tình cờ thấy. Tỷ lệ đó ở Tam Điệp I, Chư A Thai là 2,2% và ở Đạ Kộ là 2,6%.

Việc theo dõi tin tức qua đài có khá hơn, vì tụ tập nghe đài lúc rỗi rãi cũng là một hình thức sinh hoạt văn hóa mà ngoài nó ra, hiếm có một hình thức sinh hoạt văn hóa nào khác ở vùng xa xôi hẻo lánh này: 71,1% ở Lý Nhân, 60% ở Tam Điệp I và 68% ở Đạ Kộ.

Chuyện xem phim hay xem biểu diễn văn nghệ hầu như không đặt ra vì không có. Nếu có được thì đơn vị đo đếm lần xem không thể là tuần, tháng mà là năm 88,5% số người được hỏi ở hợp tác xã Lý Nhân, Yahao chưa hề tham dự một buổi chiếu phim hoặc văn nghệ, ở Tam Điệp là 93,3%

Trừ chuyện bỏ tiền ra mua sách giáo khoa cho con đi học (36,5% ở Lý Nhân và 73,3% ở Tam Điệp I) chuyện mua sách báo văn nghệ là không được nghĩ đến. Trong suốt cả một năm, chỉ 1 người mua 1 cuốn sách trong cả hai điểm phỏng vấn.

Việc học hành cho con em rất khó khăn: không có trường hoặc trường ở quá xa, trẻ em ở Chư A Thai muốn đến trường trung học phổ thông phải đi 25km, và ở Yahao phải đi 7km. Tổng cộng ở cả hai cộng đồng cư dân này chỉ có 8 em có thể theo học bậc phổ thông trung học (3 ở Lý Nhân và 5 ở Tam Điệp) đây là chưa nói đến chất lượng học tập ! Chuyện học sinh học đến lớp 5 mà đọc viết chưa thông không còn là hiếm hoi.

Như vậy là, đời sống vật chất có thể no đủ hơn chút ít so với vùng quê nơi ra đi, song đời sống văn hóa thì lại tụt xuống, vì ở đây họ không được hưởng những thành quả mà chủ nghĩa xã hội đã đem lại trên nông thôn miền Bắc về mặt văn hóa, giáo dục. Con đường thăng tiến xã hội của cá nhân qua học hành như vậy là gặp trở ngại. Thoát ly môi trường sản xuất nông nghiệp để ra đi thì cũng không nhiều: có 13,3% ở Tam Điệp I và 7,7% ở Lý Nhân muốn cho con mình đi vào làm ở công trường, xí nghiệp.

Nếu so với cdo người Kinh chuyên cư lên Tây Nguyên mà chúng tôi đã phân tích trong điểm khảo sát tại Lộc Phát, ở đây không có dấu hiệu của sự hoang mang về định hướng xã hội của phát triển kinh tế, sự đảo lộn của cung cách làm ăn và trong chừng mực nào đó là sự rối loạn của cơ cấu xã hội, ở đây chỉ là những bước khắc phục sự nghèo khổ và *bình tĩnh tái tạo và củng cố mô hình văn hóa và cơ cấu xã hội quen thuộc vốn có của làng quê cổ truyền!*

Thiết chế gia đình vốn đã vững chắc nay càng được củng cố hơn nữa ở vùng đất lạ, kết quả là số trẻ em tăng lên với tốc độ kỷ lục! Ở các cộng đồng này, trẻ em dưới 15 tuổi chiếm từ 46% đến 59%, mức sinh tự nhiên là 5%! Nhưng tri thức và tập quán về kế hoạch hóa gia đình thu nhận được ở vùng quê cũ nhanh chóng được lãng quên. Người ta dễ dàng khẳng định trở lại bằng giá trị truyền thống “Đông con lắm phúc”. Đó là chuẩn mực đáng tự hào và đáng mong ước để tăng thêm lao động cơ bản của một trình độ canh tác cổ xưa và tăng thêm sức mạnh của gia đình và dòng họ ở nơi đất khách quê người! Cùng với điều này, địa vị của người phụ nữ cũng lùi trở về vị trí quen thuộc trong nếp gia đình xưa khi đưa con trai, khi người đàn ông chủ gia đình có một vị trí lớn trong lao động nông nghiệp nặng nhọc. Đương nhiên, “thuận vợ thuận chồng” vẫn là một chuẩn mực đạo đức được đánh giá cao: 86% số người được hỏi ở điểm phỏng vấn tại Đạ Kô đã khẳng định điều này.

Cùng với thiết chế gia đình, hệ thống thân tộc và quan hệ cộng đồng được củng cố và đề cao. Điều này là dễ hiểu. Đứng trước một vùng đất lạ, đối diện với một cộng đồng khác vốn chưa hiểu biết việc co cụm lại để tìm sức mạnh cộng đồng, để tự bảo vệ là hiện tượng mang tính quy luật. Vấn đề đặt ra là sự khép kín của nó sẽ cản trở cho định hướng xã hội và phát triển kinh tế hàng hóa ở một vùng lãnh thổ mà sản xuất nông sản hàng hóa là mục tiêu.

Tuy vậy, đã quan sát thấy sự thâm nhập của lối sống khác lạ, lối sống của cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên trước 1975. Một sự kiểm soát của cộng đồng đối với cá nhân rất chặt, các thành viên xử sự theo cách mà cộng đồng thừa nhận chứ không phải lúc nào cũng theo yêu cầu của chính quyền địa phương, song mặt khác, cách giao tiếp, một số nhu cầu sinh hoạt đã có dáng vẻ khác biệt với truyền thống quen thuộc: tụ tập ở quán nước và quán cà phê, một áo quần của thanh niên v.v...

Thiết chế tôn giáo chưa hình thành trong các cộng đồng này. Bàn thờ tổ tiên thì nhà nào cũng có, song với lễ tế vài người công giáo hoặc theo đạo Phật thì cũng chỉ là “thờ tại tâm” vì không có điều kiện để phát triển. Điều này chỉ ẩn dấu một tiềm năng hết sức đáng phải chú ý nếu có những thiết chế tôn giáo thâm nhập vào. Bởi lẽ, với một đời sống văn hóa quá nghèo nàn trước một vùng đất lạ, cộng đồng biệt lập giữa núi rừng dễ đem lại cho con người cảm giác cô đơn và sự bỏ rơi. Đó sẽ là dữ kiện cho những hạt giống tôn giáo nhanh chóng nảy nở và phát triển nếu nó được gieo vào.

Cuối cùng, đã quan sát thấy manh nha của sự phân tầng xã hội trong các cộng đồng tùy thuộc vào 2 yếu tố:

- Thích ứng nhanh được với thị trường, có khả năng lao động và nguồn vốn tích lũy được để mở rộng diện tích canh tác và sản xuất được nông sản hàng hóa.

- Mức độ tham gia vào bộ máy quản lý, do đó mà khai thác được những thuận lợi mà người ở ngoài bộ máy quản lý không có được.

Tuy nhiên, một tầng lớp mới nổi lên cũng chưa định hình được rõ rệt. Hơn nữa những tiền đề kinh tế là còn hết sức nhỏ, khả năng tích lũy vốn để đầu tư mở rộng sản xuất cũng như tiềm năng tái tạo văn hóa của tầng lớp xã hội đặc trưng đang còn cách xa với yêu cầu cần đạt tới.

Nếu nhìn nhận sự phân tầng ấy như là một tất yếu của việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa thì tiền đề này đang còn mỏng manh. Một bộ phận làm ăn khấm khá mới ngoi lên được có thể chuyển sang phương thức kinh doanh nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa được không? Hay là quay trở lại với kiểu làm ăn tự cung tự cấp quen thuộc? Điều ấy có liên quan đến nhiều yếu tố được giải quyết không chỉ ở cấp vi mô mà phải ở tầm quản lý vĩ mô.

2. Cộng đồng cư dân trong các nông lâm trường quốc doanh.

Nông trường là sản phẩm của ý định tốt đẹp muốn biến Tây Nguyên thành một khu vực sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa theo kế hoạch nhằm những mục tiêu đã định trước.

Đội ngũ công nhân viên các nông lâm trường chủ yếu vẫn là nông dân từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Duyên Hải miền Trung. Sẽ có những khác biệt tương đối trong các mô hình văn hóa của nông thôn Bắc Bộ với nông thôn Duyên Hải miền Trung. Song về căn bản, những người gọi là công nhân lâm trường, công nhân nông trường hôm nay đều là nông dân quen với sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của làng quê cổ truyền. Mô hình văn hóa quy định cung cách ứng xử của họ tại vùng đất mới cũng vẫn mang những đường nét, dáng dấp quen thuộc mà bộ áo quần bảo hộ lao động của công nhân trong các khu vực quốc doanh nông lâm trường (nếu như may mắn họ được cấp phát) vẫn chưa thay đổi được gì!

Điều có thể nhận biết đầu tiên là các nông lâm trường cũng giống như các hợp tác xã “kinh tế mới” đều nằm rải rác khắp nơi trên các vùng đất vắng người qua lại. Bộ phận đầu não của các nông lâm trường đó thường nằm gần các trục đường giao thông lớn, đôi chỗ rất khang trang, nếu không thì cũng ở những nơi có đường cấp phối từ trục lộ dẫn vào. Còn các điểm cư dân của các nông, lâm trường lại thường ở sâu trong các vùng đất đang khai thác mà không phải nơi nào cũng có đường giao thông thuận lợi.

Mục tiêu của các cơ sở sản xuất quốc doanh đó là nhà nước quản lý này rõ ràng là sản xuất hàng hóa cho một thị trường rộng lớn cả trong nước lẫn quốc tế: cà phê, cao su, gỗ nguyên khối hoặc sơ chế lâm sản v.v... Chỉ có điều, người trực tiếp sản xuất (công nhân) thậm chí tuyệt đại bộ phận quản lý (nhân viên) không hề tiếp xúc với thị trường ấy. Cũng bởi vậy, người ta không quan tâm đến mặt hàng họ sản xuất, trông cà phê hay trông chè cũng vậy, thậm chí nay trông cao su, mai trông thứ khác và bao giờ thu hoạch xong rồi kết quả được hạch toán ra sao v.v... những điều này không có liên quan trực tiếp gì đến đời sống của họ. Điều được quan tâm hàng ngày là tiền lương được trả đúng hạn, quan trọng hơn nữa là gạo được cấp phát đủ tiêu chuẩn và đúng kỳ. Toàn bộ nỗi âu lo cũng như niềm hy vọng dồn cả cho khu vực kinh tế gia đình.

Nét chung thống nhất có thể bắt gặp được là ở nghèo nàn phổ biến trong nguồn thu nhập được do nhà nước cấp phát và việc đặt hy vọng vào kinh tế gia đình.

Trong khảo sát tại nông trường Tân Bình thuộc Công ty Cao su Mang Giang tỉnh Gia Lai- KonTum, cũng như thuộc một loại các điểm khảo sát khác, những chỉ báo thu nhận được đã càng tô đậm thêm nét chung phổ biến ấy.

Có thể dẫn ra đây một vài dẫn chứng tiêu biểu:

- Thu nhập từ đồng lương không đủ sống, song vì cần phải sống nên thông thường người ta giải quyết bằng hai cách:

+ Sử dụng các nguồn vật tư, sản phẩm của nhà nước theo cách không phải như trong kế hoạch đã xác định.

+ Phát triển thêm kinh tế vườn hay một loại bình quân làm ăn gì đó để lấy đó làm nguồn sống chính.

Chính vì vậy, 100% số người trong diện được phỏng vấn đều tán thành chủ trương phát triển kinh tế vườn và nhất trí con đó là một đường lối đúng. Người lãnh đạo thấy đúng vì nó giúp *trút bỏ cho họ mối lo cơ bản*, thậm chí đối với một số người là duy nhất (!) là làm sao nuôi được công nhân. Còn cơ bản giúp họ có thể chủ động tạo ra nguồn sống và sự ổn định. 77% số người được hỏi cho biết nguồn thu nhập chủ yếu của họ là kinh tế vườn.

Như vậy, có nghĩa là nếu ý định tốt đẹp của việc thành lập các nông lâm trường là nhằm mục tiêu sản xuất hàng hóa và do đó, người công nhân của các cơ sở sản xuất lớn này đang tham gia vào một sự phân công lao động xã hội mới, qua đó mà từ người lao động tiểu nông sẽ dần dần được chuyên môn hóa, trở thành con người mới, người công nhân trong guồng máy sản xuất hiện tại. Thực tế đã không diễn ra như vậy. Hơn ở đâu hết, chính những thành viên của nông lâm trường lại *gắn bó với sản xuất nhỏ*, với mảnh vườn đang là nguồn sống chính của họ, nơi gửi gắm những niềm vui và hy vọng của họ!

Sẽ không lấy gì làm lạ, thậm chí còn được xem là tự nhiên, nếu người công nhân ở nông trường cao su mỗi buổi đi làm về mang theo một ít phân hóa học dành cho cây cao su của nông trường để về bón cho cây cà phê, cây chè ở mảnh vườn gia đình mình! Lý do thật đơn giản:

- Nguồn thu nhập từ đơn vị sản xuất của nhà nước không đủ cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu quá 10 ngày trừ khoản gạo (nếu được cấp phát đủ).

- Mỗi hộ được cấp một diện tích đất nhất định từ 1000m² đến 1500m² tùy từng nơi, và hộ phải tự lực khai thác mảnh đất đó theo cách thức của riêng mình. Do việc canh tác này không nằm trong kế hoạch, nên nguồn đầu tư cho mảnh vườn lại trông chờ ở thị trường tự do, mà về thực chất, thị trường tự do này cũng được “cấp phát” một cách bất hợp pháp từ nguồn vật tư của nông, lâm trường

Phân hóa học là một dẫn chứng tiêu biểu của việc rút định lượng dùng cho khu vực sản xuất chính để chuyển nó về cho mảnh vườn của kinh tế phụ gia đình!

Một câu hỏi đặt ra: liệu có đủ căn cứ để có thể vừa phát triển kinh tế chung của nông, lâm trường vừa phát triển kinh tế vườn của gia đình *trong một tổng đầu tư chỉ dành cho kinh tế chung theo kế hoạch*? Cùng với tổng đầu tư đó, trên nguyên tắc sức lao động hữu hạn của người công nhân là thuộc về nông lâm trường, thì để phát triển kinh tế phụ, họ sẽ sử dụng nguồn lao động nào nếu không từ trong quỹ thời gian lao động của khu vực quốc doanh?

- Hãy đối chiếu vài chỉ tiêu của đời sống:

Về nhà ở, nếu ở các cộng đồng kinh tế mới sau 1975, ở hợp tác xã Lý Nhân nhà kiên cố là 17%, ở hợp tác xã Tam Điệp I là 16,9% thì ở cộng đồng cư dân của các nông lâm trường chỉ 2%! Cũng như vậy, nhà bán kiên cố là 33% (ở Lý Nhân là 39%, ở Tam Điệp I là 31,3%) còn nhà tranh là 65% (ở Lý Nhân là 45,9%, Tam Điệp I là 49,4%).

Cần lưu ý rằng điểm nghiên cứu của chúng tôi là một cộng đồng cư dân nằm sát quốc lộ 19, và điểm so sánh là hợp tác xã Lý Nhân ở Yahao vốn được đánh giá là một trong những nơi đời sống còn khó khăn trong các cộng đồng kinh tế mới sau 1975!

Cần nhớ rằng, muốn biến 65% nhà tranh, trở thành nhà bán kiên cố trong bối cảnh của nguồn thu nhập hiện có phải không dưới 10 năm! Nhà cửa được dựng lên theo kiểu nông thôn, tiện nghi tối thiểu kém xa các vùng kinh tế mới (nhà tắm 2,9%, nhà vệ sinh 46,1%, giếng nước 26,5% và bếp: 58%).

Sự khác biệt cơ bản so với làng quê cũ chỉ là các cụm nhà không theo hệ thống thân tộc vì họ đến từ các địa phương khác nhau.

- Về sinh hoạt văn hóa cũng không có ưu thế gì hơn so với các cộng đồng kinh tế mới: nằm sát cạnh trục giao thông, song chỉ ở nông lâm trường bộ mới có báo 8,8% số người được phỏng vấn nói họ có đọc báo, những người này phần lớn có liên quan tới nông, lâm trường bộ. Tin tức thu nhận được qua các cuộc họp cũng hết sức ít ỏi: 15,3% số người được hỏi trả lời rằng họ có đi họp và có nghe được thông tin về một số vấn đề, 19,6% nghe qua đài hàng xóm và 28,5% nghe qua đài của gia đình mình. Riêng việc học tập của con em thì có thuận lợi hơn các khu kinh tế mới: nông lâm trường có đầu tư cho lớp học và trường học, do vậy trẻ em trong lứa tuổi có điều kiện theo học cấp phổ thông cơ sở.

Hàng năm, nông trường có thể tổ chức vài buổi chiếu phim hoặc liên hoan văn nghệ, và dường như thế là đủ vì mọi người cảm thấy họ đã được quan tâm về đời sống tinh thần! Điều rất đáng chú ý là, đời sống tinh thần của các cộng đồng cư dân tại các nông lâm trường lại tương đối ổn định so với các cộng đồng khác trên địa bàn Tây Nguyên, cho dù hoạt động văn hóa còn kém xa các cộng đồng người Kinh trước năm 1975 và các cộng đồng kinh tế mới sau 1975. Vì lẽ gì?

Có thể do 3 yếu tố sau đây đã tạo nên sự ổn định tương đối đó:

- Các thành viên của cộng đồng này (công nhân viên nhà nước và gia đình của họ) cảm thấy có triển vọng cho một sự thăng tiến xã hội nào đó của cá nhân và phần nào an tâm về chuyện học hành của con em.

- Những nhu cầu về đời sống văn hóa còn quá đơn giản và dễ đáp ứng, chưa có tiền đề xuất hiện những nhu cầu cao hơn về hoạt động văn hóa và đời sống tinh thần.

- Mức thu nhập quá thấp (ước tính trung bình không quá 2/3 thu nhập trung bình của cư dân ở các cộng đồng kinh tế mới sau 1975) không cho phép đặt ra nhiều đòi hỏi trên lĩnh vực này.

Hơn nữa, chưa xuất hiện sự phân tầng xã hội, cũng vì vậy, chưa có khả năng và nhu cầu cải tạo văn hóa theo mô hình của những nhóm xã hội đặc thù. Sự ổn định tương đối này hình thành trong một khối đồng nhất của những nhu cầu và thỏa mãn nhu cầu theo một mô hình văn hóa giản đơn, bằng phẳng, sản phẩm của một trình độ kinh tế quá thấp kém.

Chính trên cái nền của sự đồng nhất tương đối ổn định đó mà các cơ cấu và thiết chế của xã hội truyền thống sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu được tái tạo và củng cố.

Cho dù so với thế hệ trẻ ở các cộng đồng cư dân trước 1975 và sau 1975, thế hệ trẻ của cộng đồng cư dân các nông lâm trường được cô vũ về một triển vọng thăng tiến địa vị xã hội, họ có thể yên tâm với mức sống tối thiểu được bao cấp, khi khát vọng về sự thăng tiến ấy không đủ tầm độ cho phép và thúc đẩy họ tạo cho mình một mô hình văn hóa khác với mô hình văn hóa nông thôn quen thuộc. Hãy chỉ dừng lại ở hai chỉ báo tiêu biểu thiết chế gia đình và sinh hoạt cộng đồng.

Thiết chế gia đình được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết ở các cộng đồng cư dân này với các chức năng chủ yếu vốn có của gia đình còn nguyên vẹn: chức năng kinh tế và chức năng sinh đẻ.

Kinh tế phụ gia đình thực chất là nguồn thu nhập chính thu hút mọi nỗi lo âu cũng như niềm hy vọng của mọi thành viên. Càng ở nơi hẻo lánh, xa với các sinh hoạt cộng đồng, ít tiếp xúc vì không có điều kiện để tiếp xúc với thế giới bên ngoài cộng đồng, thì gia đình càng là đơn vị cơ bản của đời sống vật chất cũng như đời sống tâm linh.

Mức sinh đẻ, vì thế, lên đến con số kỷ lục. Tại một nông trường thuộc công ty cao su Mang Giang, số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ 51,8% dân số! Cùng với số trẻ em tăng lên nhanh, cuộc sống tâm linh hướng về quá khứ được củng cố vì đó là một giải pháp của sự đáp ứng nhu cầu tinh thần: 96% số hộ có bàn thờ tổ tiên, đặt ở chỗ trang trọng nhất trong ngôi nhà dù đã khá tiện nghi hay còn lụp xụp, nghi thức giỗ, tết rất được coi trọng.

Vượt khỏi sinh hoạt gia đình là sinh hoạt cộng đồng quen thuộc. Đối với những người nông dân mới khoác bộ quần áo bảo hộ của cộng đồng nông lâm trường độ vài ba năm, hoặc dăm bảy năm thì nông trường đối với họ cũng chỉ là một dạng khác đi của cái làng quê cổ truyền quen thuộc. Ở đây, họ tìm thấy tính chất dân chủ làng xã trong các cuộc họp nông trường năm đôi ba lần. Nhiều hơn một chút là họp đội sản xuất. Tất cả mọi dạng thức của đời sống vật chất và hoạt động tinh thần đều được giải quyết trong cái cộng đồng lớn đó. Các thành viên của cộng đồng tiếp xúc với thế giới bên ngoài- nếu có được sự tiếp xúc đó- cũng thông qua nông trường, lấy nông trường

làm trung gian của hoạt động giao tiếp. Vì thế, *bản sắc cá nhân hiếm có cơ hội để khẳng định*, con người được đặt vào trong một *cơ cấu xã hội* quá đơn điệu và một *hệ thống quản lý* tẻ nhạt của sự bao cấp, hành chính khó tìm thấy sự đa dạng của các đường hướng phát triển để lựa chọn.

Một vấn đề cần đặc biệt lưu ý: sự phân tầng! Đúng là đang có sự phân tầng và thậm chí sự phân tầng này là rõ rệt. Có điều, nó diễn ra không trên căn bản của kinh tế (tức là nhờ sở hữu hay thị trường) mà là *diễn ra trên cơ sở quyền lực: tham gia hay không tham gia vào bộ máy quản lý* và cụ thể hơn nữa *có quyền đến mức nào trong quan hệ với các nguồn vật tư*.

Ước tính có xấp xỉ 10% số người thuộc về tầng lớp này.

Rất khó xác định được nguồn thu nhập của họ qua bảng câu hỏi của phương pháp điều tra xã hội học vì nguồn thu nhập chính thức của họ cũng chỉ là đồng lương và hoa lợi vườn. Song, qua tìm hiểu tại chỗ có thể thấy được rằng thu nhập của họ ở nhiều nguồn khác nhau nhìn chung gấp 7 hoặc 8 lần của cán bộ, công nhân viên bình thường. Và, nguồn thu nhập ấy không được dùng vào đầu tư phát triển sản xuất mà chỉ để dành (tích lũy chết) và mua sắm thiết bị tiêu dùng trong sinh hoạt.

Là người đứng đầu các đơn vị sản xuất kinh doanh hàng hóa, nhưng phần lớn những người lãnh đạo các nông lâm trường không hoàn toàn là nhà kinh doanh. Sự tuyển lựa và bổ nhiệm họ chủ yếu dựa trên tính tích cực chính trị như kinh qua chiến đấu, kinh qua cấp ủy. Những phẩm chất ấy đương nhiên cần cho công tác quản lý, song không thể hoàn toàn thay thế cho năng lực kinh doanh. Đã thế, sự đào tạo về năng lực quản lý kinh doanh không được đặt ra nghiêm túc. Vì vậy, trình độ hiểu biết và am tường công việc của mình phụ trách trên lĩnh vực chuyên môn sản xuất và kinh doanh hết sức hạn chế.

Trên thực tế, một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý các nông dân lâm trường đã và đang trở thành một tầng lớp trên giống như trong các cộng đồng làng xã. Không thể lưu ý rằng, nếu sự phân tầng dựa trên cơ sở quyền lực mà không phải dựa trên trình độ và kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh thì điều ấy không thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

Đứng từ giác độ xã hội học để quan sát và phán đoán, một câu hỏi đặt ra: cộng đồng cư dân của các nông lâm trường phát triển theo một mô hình nào và nó sẽ tái tạo lại cơ cấu xã hội nội tại của nó như thế nào, theo một mô hình văn hóa nào để đáp ứng với mục tiêu đặt ra cho việc hình thành nên các cộng đồng đó ở một miền sơn nguyên trù phú và giàu tiềm năng, nơi đang vẫy gọi sự chú ý của cả nước? Câu trả lời cần phải được tìm về trong những giải pháp có tính chiến lược ở tầm vĩ mô!

Biện chứng của cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ lại một cách không định kiến về những đặc trưng cơ bản của một tổng thể phức tạp các quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội trong sự đa dạng và năng động của chúng. Cho đến hôm nay, trên đại bộ phận lãnh thổ của vùng cao nguyên phía Tây của đất nước vẫn tồn tại sự biệt lập của các cộng đồng cư dân, hình thành nên vô vàn những nhóm xã hội nằm cạnh nhau nhưng chưa hòa được vào nhau trên một không gian tồn tại. Sự *hội nhập* của các cộng đồng là hết sức chậm. Đây có lẽ là *vấn đề xã hội cơ bản nhất* đang đặt ra, đòi hỏi một cách nhìn nhận thấu đáo để có những giải pháp đúng đắn nhằm tạo ra được sự ổn định và phát triển của Tây Nguyên.

Chỉ có thể có những giải pháp đứng trên cơ sở một định hướng chiến lược về sự phát triển của Tây Nguyên- Đó là định hướng phát triển một vùng lãnh thổ đặc thù giàu tiềm năng thành một vùng sản xuất hàng hóa nông lâm sản và công nghiệp chế biến cho thị trường trong nước và ngoài nước.

Phát triển Tây Nguyên thành một vùng kinh tế hàng hóa sống động đòi hỏi phải có cách nhìn nhận mới về cơ cấu kinh tế và phương hướng đầu tư sức người của Tây Nguyên. Định hướng phát triển ấy cũng sẽ đặt ra những chuyển đổi về mặt cơ cấu xã hội và mô hình văn hóa thuận lợi cho sự đẩy mạnh sản xuất hàng hóa. Cũng trong định hướng phát triển ấy, mỗi cộng đồng cư dân đều tìm thấy lợi ích của mình trong lợi ích của toàn vùng lãnh thổ và lợi ích của cả nước.

Trong điều kiện đó, cần dự báo về quá trình hội nhập của các cộng đồng sẽ diễn ra dưới sức thúc đẩy của một động lực mới.

